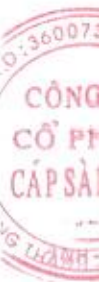


MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn (SCC) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Trắc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Thuần	Phó Chủ tịch	Đến ngày 19/5/2010
Ông Phạm Chương	Thành viên thường trực	
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên	
Ông Ngô Đức Thao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Cầu	Tổng Giám đốc	
-------------------	---------------	--

Ban Kiểm Soát

Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Nhụy Nga	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 19/5/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



PHẠM NGỌC CẦU
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011



Số : 65 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		496.121.001.289	383.131.711.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.434.271.877	96.774.417.743
1. Tiền	111		8.592.185.544	3.609.417.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.842.086.333	93.165.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	303.925.849.032	165.433.936.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		308.326.458.295	168.120.567.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.400.609.263)	(2.686.630.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	58.834.900.215	50.542.517.632
1. Phải thu khách hàng	131		60.446.670.984	49.580.332.478
2. Trả trước cho người bán	132		371.405.450	593.448.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		4.571.264.870	5.289.081.178
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.554.441.089)	(4.920.344.574)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	73.801.671.034	70.315.165.016
1. Hàng tồn kho	141		73.801.671.034	70.315.165.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.309.131	65.675.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.660.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.649.131	65.675.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. Tài sản dài hạn	200		175.047.351.684	220.588.274.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.736.476.169	131.491.543.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	119.736.476.169	131.491.543.095
- Nguyên giá	222		175.323.884.857	174.665.175.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.587.408.688)	(43.173.632.345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		104.461.369	104.461.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.461.369)	(104.461.369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	40.444.176.600	73.885.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.000.000.000	57.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		32.746.967.889	34.908.370.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19.302.791.289)	(18.022.740.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.866.698.915	15.211.101.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	14.866.698.915	15.211.101.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		671.168.352.973	603.719.985.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả	300		148.649.950.335	86.678.912.910
I. Nợ ngắn hạn	310		148.649.950.335	86.678.912.910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	80.982.489.513	76.845.746.627
2. Phải trả cho người bán	312		1.204.247.088	1.601.400.863
3. Người mua trả tiền trước	313		59.090.799.422	460.205.705
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10	3.850.644.163	6.252.091.970
5. Phải trả công nhân viên	315		2.156.794.734	1.611.798.183
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.012.666.000	1.916.719.547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(647.690.585)	(2.009.049.985)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		522.518.402.638	517.041.072.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	522.518.402.638	517.041.072.883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297.420.200.000	297.420.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211.992.135.400	211.992.135.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33.277.479.850)	(20.242.462.852)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(851.120.796)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.671.497.047	2.966.211.349
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.365.771.224	1.660.485.526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.279.012.309	441.637.495
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.918.387.304	22.802.865.965
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		671.168.352.973	603.719.985.793



5372
NG T
HIỆM H
LỰ TU
NH KẾ
ẾM T
M VI
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.463,74	3.028,79
- EUR		249,54	10,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng



TRỊNH THỊ HẠNH

Tổng Giám đốc




PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

00734738
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP SÀI GÒN
T. ĐỒNG NAI

5.C.N
Y
JU HAN
VĂN
TOÁN
OÀN
T
CHI M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	537.851.089.752	370.690.590.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.043.108.713	95.843.631
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	536.807.981.039	370.594.747.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	482.836.291.576	324.459.774.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.971.689.463	46.134.972.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	31.043.687.317	25.097.353.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.008.831.659	18.029.923.342
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.771.993.017	2.776.514.405
8. Chi phí bán hàng	24		5.709.278.861	3.536.323.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.970.460.369	13.370.064.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.326.805.891	36.296.014.970
11. Thu nhập khác	31		50.983.313	426.188.903
12. Chi phí khác	32		17.042.755	1.976.325
13. Lợi nhuận khác	40		33.940.558	424.212.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.360.746.449	36.720.227.548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	3.478.359.145	2.614.513.583
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.882.387.304	34.105.713.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.408	1.203

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

TRỊNH THỊ HẠNH

PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.360.746.449	36.720.227.548
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.413.776.343	12.335.962.764
- Các khoản dự phòng	03	4.628.126.167	(2.698.847.711)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.441.268.078)	(21.028.050.270)
- Chi phí lãi vay	06	4.771.993.017	2.776.514.405
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	36.733.373.898	28.105.806.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.271.070.868)	10.858.219.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.486.506.018)	46.264.756.644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	56.364.775.936	6.455.449.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	256.742.292	344.402.292
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.771.993.017)	(2.776.514.405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.450.830.713)	(232.970.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	5.806.665.814
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.081.484.014)	(303.997.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.293.007.496	94.521.818.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(658.709.417)	(941.927.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(149.221.707.232)	(79.447.703.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.675.074.346	41.914.706.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(32.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.709.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.608.029.419	21.028.050.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.888.312.884)	(49.946.874.609)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(13.035.016.998)	(10.289.462.852)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	229.113.690.733	210.740.892.627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(224.976.947.847)	(133.895.146.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.863.480.800)	(27.594.461.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.761.754.912)	38.961.822.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.357.060.300)	83.536.766.496
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	96.774.417.743	13.237.651.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.914.434	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	59.434.271.877	96.774.417.743

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ HẠNH

Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;

- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

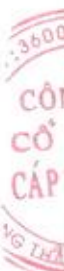
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	97.160.445	86.963.266
Tiền gửi ngân hàng	8.495.025.099	3.522.454.477
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	50.842.086.333	93.165.000.000
Cộng	59.434.271.877	96.774.417.743
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	308.326.458.295	168.120.567.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (4.400.609.263)	(4.400.609.263)	(2.686.630.900)
Cộng	303.925.849.032	165.433.936.100

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác:

(a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Cổ phiếu ACB	-	-	8.113	412.230.000
+ Cổ phiếu PVD	-	-	5.000	437.500.000
+ Cổ phiếu VGP	-	-	10	234.000
+ Cổ phiếu PET	107.610	3.248.489.630	122.610	3.718.542.000
+ Cổ phiếu VIP	106.000	3.138.100.000	106.000	3.138.100.000
+ Cổ phiếu VFMVFI	10.900	197.108.676	111.570	2.017.561.000
+ Cổ phiếu SSI	-	-	17.000	1.618.500.000
+ Cổ phiếu BCI	25.136	1.377.003.357	20.000	1.327.500.000
+ Cổ phiếu HPG	-	-	15.000	1.034.500.000
+ Cổ phiếu REE	-	-	10.000	502.000.000
+ Cổ phiếu ICF	-	-	23.000	421.600.000
+ Cổ phiếu VSH	-	-	22.500	608.300.000
+ Cổ phiếu SVI	3.900	109.028.400	-	-
+ Cổ phiếu BTP	216.270	2.393.820.000	-	-
Cộng		10.463.550.063		15.236.567.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>(b) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng:</i>	297.862.908.232	152.884.000.000
+ VCB	-	28.500.000.000
+ SCB	27.600.000.000	-
+ MHB	-	29.884.000.000
+ MSB	-	79.000.000.000
+ Standard Chartered	-	8.000.000.000
+ Ngân hàng Tín Nghĩa	200.027.908.232	7.500.000.000
+ Ngân hàng Nam Việt	44.360.000.000	-
+ Ngân hàng Việt Á	25.875.000.000	-

Cộng (a)+(b) **308.326.458.295** **168.120.567.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	60.446.670.984	49.580.332.478
Trả trước cho người bán	371.405.450	593.448.550
Các khoản phải thu khác (*)	4.571.264.870	5.289.081.178
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.554.441.089)	(4.920.344.574)
Cộng	58.834.900.215	50.542.517.632

() Các khoản phải thu khác:*

+ Tiền lãi Ngân hàng	2.495.790.410	2.869.408.049
+ Phải thu cán bộ - CNV	1.075.259.908	1.378.414.441
+ Phải thu XN Cấp viễn thông	-	455.895.077
+ Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	471.450.000	-
+ Các khoản phải thu khác	528.764.552	585.363.611
Cộng	4.571.264.870	5.289.081.178

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.318.781.610	9.488.568.629
Công cụ, dụng cụ	45.074.380	60.006.818
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.484.054.994	13.209.935.992
Thành phẩm	24.952.607.201	46.380.721.272
Hàng hoá	1.001.152.849	1.098.811.727
Hàng gửi đi bán	-	77.120.578
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.801.671.034	70.315.165.016

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) - -
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 73.801.671.034 70.315.165.016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	26.514.995.005	141.490.458.364	6.184.089.266	475.632.805	174.665.175.440
Số tăng trong năm	56.733.227	590.476.190	-	11.500.000	658.709.417
- Mua trong năm	56.733.227	590.476.190	-	11.500.000	658.709.417
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.571.728.232	142.080.934.554	6.184.089.266	487.132.805	175.323.884.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.857.342.182	35.900.740.209	2.162.621.697	252.928.257	43.173.632.345
Số tăng trong năm	1.313.641.732	10.509.346.136	552.607.512	38.180.963	12.413.776.343
- Khấu hao trong năm	1.313.641.732	10.509.346.136	552.607.512	38.180.963	12.413.776.343
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.170.983.914	46.410.086.345	2.715.229.209	291.109.220	55.587.408.688
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	21.657.652.823	105.589.718.155	4.021.467.569	222.704.548	131.491.543.095
Tại ngày cuối năm	20.400.744.318	95.670.848.209	3.468.860.057	196.023.585	119.736.476.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm		104.461.369
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		104.461.369
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		104.461.369
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		104.461.369
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối năm		-

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)	27.000.000.000	57.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	32.746.967.889	34.908.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.302.791.289)	(18.022.740.000)
Cộng	40.444.176.600	73.885.630.000

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết gồm:

- Xí nghiệp Cấp Quang	-	30.000.000.000
- Công ty CP địa ốc Areco (*)	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	57.000.000.000

(*) Góp vốn đầu tư xây dựng kinh doanh chung cư tại phường Linh Tây, Thủ Đức (Dự án Areco - TBS) theo Hợp đồng hợp tác số 01/09/HĐQT-ARECO ngày 22/04/09, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 08/05/2009. Đây là phần góp vốn giá trị quyền sử dụng đất của khu đất. Hiện tại giá trị quyền sử dụng đất này thuộc quyền sở hữu của ARECO.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:				
+ Cổ phiếu ACB	46	2.727.891	14.827	1.013.370.000
+ Cổ phiếu SAM	178.770	22.644.239.998	178.776	22.645.000.000
- Trái phiếu REE	100	100.000.000	-	-
- Đầu tư vào Cty CP Sam Thịnh	-	-	125.000	1.250.000.000
- Góp vốn vào Cty CP Địa ốc Sacomland (5% VLD)		10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng		32.746.967.889		34.908.370.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	14.866.698.915	15.211.101.207
Cộng	14.866.698.915	15.211.101.207

(*) Là chi phí tiền thuê đất chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ/LT ngày 30/11/2005 và Phụ lục số 01 ngày 11/10/2006. Thời gian thuê đất là 50 năm. Giá trị còn phân bổ đến 31/12/2010: 14.866.698.915 đồng.

9. Vay ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay và nợ ngắn hạn	80.982.489.513	76.845.746.627
Cộng	80.982.489.513	76.845.746.627

Các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số HĐ vay/ Khế ước nhận nợ	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)
HĐTD số 0109/KH/10NH ngày 03/06/2010	NH TMCP Ngoại thương VN	12 tháng	Theo từng GNN, thay đổi 3 tháng/lần	4.277.545,40	80.982.489.513

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.414.830.223	3.496.021.148
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.143.041	43.817.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.298.859.901	2.614.513.583
Thuế thu nhập cá nhân	115.153.457	90.505.765
Các loại thuế khác	3.657.541	7.233.811
Cộng	3.850.644.163	6.252.091.970

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	-	24.292.747
Bảo hiểm y tế	1.264.000	15.920.500
Kinh phí công đoàn	4.503.000	5.319.000
Cổ tức phải trả	1.789.114.000	1.553.598.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	310.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	67.785.000	7.588.500
Cộng	2.012.666.000	1.916.719.547



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(9.953.000.000)	-	1.540.130.790	1.872.933.035	441.637.495	1.026.080.559
Lãi trong năm trước								34.105.713.965
Mua cổ phiếu quỹ			(10.289.462.852)					-
Tăng quỹ đầu tư phát triển					1.426.080.559			(1.026.080.559)
Chia cổ tức năm trước								(11.302.848.000)
Giảm trong năm trước						(212.447.509)		-
Số dư cuối năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(20.242.462.852)	-	2.966.211.349	1.660.485.526	441.637.495	22.802.865.965
Tăng trong năm				112.635.077				
Lợi nhuận tăng trong năm								37.882.387.304
Lãi tăng do hoàn nhập tiền trả cổ tức thừa								36.000.000
Mua cổ phiếu quỹ			(13.035.016.998)					-
Chia cổ tức năm 2009 (6%)								(16.098.996.000)
Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					1.705.285.698	1.705.285.698	837.374.814	(6.703.869.965)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					1.705.285.698			(1.705.285.698)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính						1.705.285.698		(1.705.285.698)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(2.455.923.755)
+ Quỹ chính sách xã hội							837.374.814	(837.374.814)
Giảm trong năm				(963.755.873)		-		-
Số dư cuối năm nay	297.420.200.000	211.992.135.400	(33.277.479.850)	(851.120.796)	4.671.497.047	3.365.771.224	1.279.012.309	37.918.387.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	31,14%	92.610.000.000	31,14%	92.610.000.000
Công ty CP Giấy Thái Bình	6,19%	18.400.000.000	6,22%	18.500.000.000
Công ty CP Dịch vụ BCVT Sài Gòn	1,61%	4.804.340.000	2,45%	7.284.840.000
Quỹ đầu tư Việt Nam	0,00%	-	0,00%	12.000.000
Cổ đông khác	61,06%	181.605.860.000	60,19%	179.013.360.000
Cộng	100%	297.420.200.000	100%	297.420.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	297.420.200.000	297.420.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	297.420.200.000	297.420.200.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	16.098.996.000	11.302.848.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu phổ thông	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.970.360	1.910.360
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.360	1.910.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.771.660	27.831.660
- Cổ phiếu phổ thông	26.771.660	27.831.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	537.851.089.752	370.690.590.705
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hoá	80.633.147.922	9.741.669.047
Doanh thu bán thành phẩm	454.629.868.353	359.791.191.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2.588.073.477	1.157.730.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.043.108.713	95.843.631
Chiết khấu thương mại	402.753.133	95.843.631
Hàng bán bị trả lại	640.355.580	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	536.807.981.039	370.594.747.074
Doanh thu thuần bán hàng hoá	80.633.147.922	9.741.669.047
Doanh thu thuần bán thành phẩm	453.586.759.640	359.695.347.966
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, khác	2.588.073.477	1.157.730.061
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	73.841.249.976	9.036.042.580
Giá vốn của thành phẩm đã bán	408.381.064.379	318.534.668.490
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.546.563.185)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	613.977.221	435.626.741
Cộng	482.836.291.576	324.459.774.626
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.189.995.086	18.951.370.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.044.416.694	2.076.679.857
Lãi bán chứng khoán	298.740.000	3.892.334.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.777.796.537	176.969.218
Lãi chuyển nhượng vốn XN Cấp Quang	7.709.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.739.000	-
Cộng	31.043.687.317	25.097.353.488
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.771.993.017	2.776.514.405
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.994.029.652	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(4.072.629.100)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.437.336.828	13.406.773.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	371.881.543
Lỗ bán chứng khoán	2.800.883.702	4.888.880.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.588.460	658.502.749
Cộng	28.008.831.659	18.029.923.342
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.360.746.449	36.720.227.548
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.450.016.694)	(1.179.628.320)
- Các khoản điều chỉnh tăng	594.400.000	1.094.230.376
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.044.416.694)	(2.273.858.696)
Tổng lợi nhuận tính thuế	38.910.729.755	35.540.599.228
Lỗ năm 2008 chuyển sang	2.913.364.283	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế sau trừ chuyển lỗ	35.997.365.472	35.540.599.228
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% và được giảm 50%	31.548.469.850	29.429.316.585
- Lợi nhuận chịu thuế suất phổ thông 25%	4.448.895.622	6.111.282.643
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.478.359.145	3.735.019.405
Chi phí thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/TT-BTC	-	1.120.505.822
Chi phí thuế TNDN phải nộp	3.478.359.145	2.614.513.583

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.882.387.304	34.105.713.965
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	37.882.387.304	34.105.713.965
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.903.369	28.346.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.408	1.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.091.716.593	275.959.582.455
Chi phí nhân công	8.417.550.020	7.181.870.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.413.776.343	12.335.962.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.608.061.168	8.996.237.636
Chi phí khác bằng tiền	6.032.962.822	6.367.295.279
Tổng cộng	410.564.066.946	310.840.948.367

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	9.961.595.000
		Mua vật tư, hàng hóa	6.843.482.950
		Chi phí gia công	55.698.000

Số liệu so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	88.687.962.895	86.678.912.910	(2.009.049.985)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.009.049.985)	(2.009.049.985)
Vốn chủ sở hữu	515.032.022.898	517.041.072.883	2.009.049.985
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.009.049.985)		2.009.049.985

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



TRỊNH THỊ HẠNH

Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU